

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamonông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BCTC**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Điện thoại: (84 4) 3 9745081/82 Fax: (84 4) 3 9745083

*Hà Nội, tháng 07 năm 2010*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamonông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

---

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét BCTC	4
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	9-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	13-24

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

### **1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000040 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 23 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quyết định số 66/QĐ - TTGDHN - ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SNG.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm./.

Công ty có trụ sở tại Xã Iamonông, Huyện Chupah, Tỉnh Gia Lai

#### **Đơn vị trực thuộc**

- 1 Chi nhánh Tây Nguyên
- 2 Chi nhánh Miền Nam
- 3 Chi nhánh Miền Trung

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

#### **Hội đồng quản trị:**

- |                       |               |
|-----------------------|---------------|
| 1 Ông Trần Ngọc Lan   | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Nguyễn Văn Tánh | Ủy viên       |
| 3 Ông Vũ Văn Tính     | Ủy viên       |
| 4 Ông Nguyễn Văn Bảy  | Ủy viên       |
| 5 Ông Phùng Văn Vân   | Ủy viên       |

#### **Ban Giám đốc:**

- |                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| 1 Ông Nguyễn Văn Tánh | Giám đốc Công ty     |
| 2 Ông Lê Doãn Sâm     | Phó Giám đốc Công ty |
| 3 Ông Phùng Văn Vân   | Phó Giám đốc Công ty |
| 4 Ông Phùng Bá Thiết  | Phó Giám đốc Công ty |

#### **Ban Kiểm soát:**

- |                      |            |
|----------------------|------------|
| 1 Ông Trần Tuấn Linh | Trưởng ban |
| 2 Ông Đinh Thế Điệp  | Thành viên |
| 3 Ông Trần Văn Hiền  | Thành viên |

## **2. Kiểm toán viên độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty.

## **3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây**

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ tăng vốn và thay đổi Đăng ký kinh doanh theo quy định về việc tăng vốn. Số liệu tăng vốn đợt 1 theo Báo cáo kết quả Kiểm toán tăng vốn 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty CP Sông Đà 10.1 như sau:
  - Bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức chào bán với tỷ lệ thực hiện :1/1 là 1.891.160 CP với giá bán là: 10.000 VNĐ/ CP.
  - Bán cho người lao động trong doanh nghiệp 95.000 CP với giá bán là 15.000 VNĐ/ CP.
  - Xử lý số cổ phần không bán hết của cổ đông hiện hữu : theo quyết định số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/12/2009 của công ty về việc xử lý cổ phần không bán hết là: 8.840 cổ phần được chào bán cho Quỹ Đồng nghiệp Sông Đà với giá 15.000 VNĐ/cổ phần.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

## **4. Các thông tin khác liên quan**

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Thay mặt, Đại diện cho:**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1**

---

**Giám đốc**

**Nguyễn Văn Tấn**

*Già Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2010*

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCSX

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1*

**Kính gửi :** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Tổng Giám đốc

**Lê Văn Dò**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV*

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			30/06/2010	01/01/2010
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>196,641,247,123</b>	<b>168,656,593,870</b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23,315,008,158</b>	<b>13,706,295,616</b>
1 . Tiền	111	V.01	23,315,008,158	13,706,295,616
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
<b>II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (	129		-	-
<b>III . Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>99,906,335,239</b>	<b>93,895,310,782</b>
1 . Phải thu khách hàng	131		82,683,692,408	63,901,305,452
2 . Trả trước cho người bán	132		2,604,671,862	296,005,034
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	14,854,201,469	29,934,230,796
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(236,230,500)	(236,230,500)
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>71,797,830,172</b>	<b>60,203,476,164</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	71,797,830,172	60,203,476,164
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,622,073,554</b>	<b>851,511,308</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		294,561,912	159,316,734
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		1,327,511,642	692,194,574
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79,420,595,813</b>	<b>87,260,920,923</b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74,295,345,813</b>	<b>82,635,670,923</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69,603,749,981	77,944,075,091
- Nguyên giá	222		141,762,822,166	138,888,406,712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,159,072,185)	(60,944,331,621)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,691,595,832	4,691,595,832
- Nguyên giá	228		5,570,762,500	5,570,762,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(879,166,668)	(879,166,668)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>(Tiếp theo)</i>			
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5,125,250,000</b>	<b>4,625,250,000</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 . Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,125,250,000	4,625,250,000
4 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>276,061,842,936</b>	<b>255,917,514,793</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính: Đồng*

NGUỒN VỐN	<i>(Tiếp theo)</i>		30/06/2010	01/01/2010
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
<b>A · NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178,306,813,792</b>	<b>182,489,974,435</b>
<b>I · Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131,682,487,914</b>	<b>133,424,232,062</b>
1 · Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63,276,853,592	60,327,741,026
2 · Phải trả người bán	312		24,094,689,166	30,163,803,199
3 · Người mua trả tiền trước	313		12,397,706,846	8,726,393,729
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,382,730,116	5,408,046,773
5 · Phải trả người lao động	315		6,091,260,533	7,010,028,586
6 · Chi phí phải trả	316	V.17	15,237,699,896	16,485,955,754
7 · Phải trả nội bộ	317		-	-
8 · Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,297,450,704	4,792,155,989
10 · Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,904,097,061	510,107,006
<b>II · Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46,624,325,878</b>	<b>49,065,742,373</b>
1 · Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 · Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 · Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 · Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46,624,325,878	48,809,555,878
5 · Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	256,186,495
7 · Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B · VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97,755,029,144</b>	<b>73,427,540,358</b>
<b>I · Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>97,755,029,144</b>	<b>73,427,540,358</b>
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38,950,000,000	19,000,000,000
2 · Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		453,200,000	-
3 · Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 · Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 · Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 · Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 · Quỹ đầu tư phát triển	417		43,615,542,941	29,211,841,317
8 · Quỹ dự phòng tài chính	418		3,475,297,362	2,431,947,334
9 · Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 · Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,260,988,841	22,783,751,707
11 · Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: **Đồng**

(Tiếp theo)

II · Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 · Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>276,061,842,936</b>	<b>255,917,514,793</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1 · Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 · Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 · Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 · Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 · Ngoại tệ các loại		27,637,791,150	2,659,005
6 · Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2010	Đơn vị tính: Đồng		
				QUÝ II/2010	QUÝ I/2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109,216,214,502	77,794,597,575	31,421,616,927	101,662,355,305
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>			<i>28,232,821,890</i>	<i>16,714,521,305</i>	<i>11,518,300,585</i>	<i>21,637,010,483</i>
2. Các khoản giảm trừ	02		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109,216,214,502	77,794,597,575	31,421,616,927	101,662,355,305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	84,581,189,070	60,554,505,168	24,026,683,902	80,539,276,607
<i>Trong đó: Giá vốn nội bộ</i>			<i>28,232,821,890</i>	<i>16,714,521,305</i>	<i>11,518,300,585</i>	<i>21,637,010,483</i>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,635,025,432	17,240,092,407	7,394,933,025	21,123,078,698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	113,402,794	64,047,844	49,354,950	107,767,554
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,097,100,359	4,094,884,199	3,002,216,160	5,385,368,491
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,933,553,721</i>	<i>3,960,692,116</i>	<i>2,972,861,605</i>	<i>3,520,900,036</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,150,449,657	2,894,298,892	2,256,150,765	5,064,180,021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,500,878,210	10,314,957,160	2,185,921,050	10,781,297,740
11. Thu nhập khác	31		26,630,493	23,704,193	2,926,300	4,545,455
12. Chi phí khác	32		326,956,710	326,956,710	-	385,193,143
13. Lợi nhuận khác	40		(300,326,217)	(303,252,517)	2,926,300	(380,647,688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,200,551,993	10,011,704,643	2,188,847,350	10,400,650,052

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	939,563,153	775,399,602	164,163,551	933,128,711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,260,988,840	9,236,305,041	2,024,683,799	9,467,521,341
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,891	2,371	1,066	6,487

*Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2010*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chupanh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

*Đơn vị tính: VND*

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2010	QUÝ II/2010	QUÝ I/2010	06 tháng đầu năm 2009
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		87,239,114,005	71,097,104,265	16,142,009,740	49,120,190,150
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(24,997,026,660)	(13,613,948,190)	(11,383,078,470)	(25,933,390,713)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(15,896,286,862)	(9,102,327,243)	(6,793,959,619)	(14,914,360,825)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(7,097,100,359)	(4,972,958,939)	(2,124,141,420)	(555,269,103)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(1,235,184,277)	(801,182,006)	(434,002,271)	(635,492,161)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		38,000,677,215	24,483,577,825	13,517,099,390	27,094,970,360
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(36,127,227,882)	(24,936,324,824)	(11,190,903,058)	(28,269,671,904)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>39,886,965,180</b>	<b>42,153,940,888</b>	<b>(2,266,975,708)</b>	<b>5,906,975,804</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(376,000,000)	(376,000,000)	-	(14,570,851,373)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,638,107	6,638,107	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	(500,000,000)	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113,402,794	64,047,844	49,354,950	107,767,554
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(755,959,099)</b>	<b>(805,314,049)</b>	<b>49,354,950</b>	<b>(14,463,083,819)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19,950,000,000	19,950,000,000	-	-

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32		-	-	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,530,677,487	8,960,089,298	11,570,588,189	38,888,859,989
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,252,971,026)	(43,127,027,922)	(22,125,943,104)	(45,829,213,600)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,750,000,000)	(4,750,000,000)	-	(4,750,000,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29,522,293,539)</b>	<b>(18,966,938,624)</b>	<b>(10,555,354,915)</b>	<b>(11,690,353,611)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9,608,712,542</b>	<b>22,381,688,215</b>	<b>(12,772,975,673)</b>	<b>(20,246,461,626)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13,706,295,616</b>	<b>933,319,943</b>	<b>13,706,295,616</b>	<b>23,407,525,606</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23,315,008,158</b>	<b>23,315,008,158</b>	<b>933,319,943</b>	<b>3,161,063,980</b>

*Giá Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2010*  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000040 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 03 ngày 23 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

- **Vốn điều lệ: 19.000.000.000 Đồng (Mười chín tỷ đồng).**

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm./.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Đồng).

**III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng

03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

**1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.



- 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.
- 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**  
Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
- 3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.2.**

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

**5. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **9. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### **10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản

doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và các khoản thuế khác**

- **Thuế Giá trị gia tăng:** áp dụng mức thuế suất 10%

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15%

Công ty được miễn giảm 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 08 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn giảm thuế trong 02 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 08 năm tiếp theo (Từ năm 2007 đến năm 2014).

- Các loại thuế khác: thực hiện theo quy định hiện hành

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt Đồng tại quỹ	1,074,076,946	148,950,209
Tiền gửi ngân hàng	22,240,931,212	13,557,345,407
<b>Cộng</b>	<b><u>23,315,008,158</u></b>	<b><u>13,706,295,616</u></b>
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Không có số liệu</i>		
<b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu khác	14,854,201,469	29,934,230,796
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>352,544,116</i>	<i>546,881,359</i>
<i>Tại Chi nhánh Tây Nguyên</i>	<i>10,928,134,414</i>	<i>142,520,407</i>
<i>Tại Chi nhánh Miền nam</i>	<i>743,355,889</i>	<i>29,244,829,030</i>
<i>Tại Chi nhánh Miền Trung</i>	<i>2,830,167,050</i>	
<b>Cộng</b>	<b><u>14,854,201,469</u></b>	<b><u>29,934,230,796</u></b>

4	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
	Hàng mua đi đường		427,572,740	727,423,241	
	Nguyên liệu, vật liệu		16,661,049,692	14,218,518,665	
	Công cụ, dụng cụ		162,224,771	184,667,628	
	Chi phí SXKD dở dang		54,546,982,969	45,072,866,630	
	<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>71,797,830,172</b>	<b>60,203,476,164</b>	
5	<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
	<i>Không có số liệu</i>				
6	<b>Phải thu dài hạn nội bộ</b>				
	<i>Không có số liệu</i>		-	-	
7	<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
	<i>Không có số liệu</i>		-	-	
8	<b>Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>				
	<b>Khoản mục</b>	<b>MMTB</b>	<b>PTVT</b>	<b>TBQL&amp;TSCĐ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
	<b>Số dư 01/01/2010</b>	<b>122,732,605,576</b>	<b>15,301,255,329</b>	<b>854,545,807</b>	<b>138,888,406,712</b>
	- Mua trong năm	1,950,090,909	924,324,545	-	2,874,415,454
	- Đầu tư XDCB HT				-
	- Tăng khác	-	-	-	-
	Cộng	1,950,090,909	924,324,545	-	2,874,415,454
	- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-
	<b>Số dư 30/06/2010</b>	<b>124,682,696,485</b>	<b>16,225,579,874</b>	<b>854,545,807</b>	<b>141,762,822,166</b>
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

<b>Số dư 01/01/2010</b>	<b>52,175,211,599</b>	<b>8,076,169,326</b>	<b>692,950,696</b>	<b>60,944,331,621</b>
- Khấu hao trong kỳ	10,113,378,491	1,073,331,385	28,030,688	11,214,740,564
Cộng	10,113,378,491	1,073,331,385	28,030,688	11,214,740,564
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
<b>Số dư 30/06/2010</b>	<b>62,288,590,090</b>	<b>9,149,500,711</b>	<b>720,981,384</b>	<b>72,159,072,185</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
- Tại ngày 01/01/2010	70,557,393,977	7,225,086,003	161,595,111	77,944,075,091
- Tại ngày 30/06/2010	62,394,106,395	7,076,079,163	133,564,423	69,603,749,981

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Không có số liệu*



**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bảng PM, sáng chế	Giá trị thương hiệu	Quyền SD đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư 01/01/2010</b>	-	1,900,000,000	3,670,762,500	5,570,762,500
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
<b>Số dư 30/06/2010</b>	-	1,900,000,000	3,670,762,500	5,570,762,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/01/2010</b>	-	879,166,668	-	879,166,668
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
<b>Số dư 30/06/2010</b>	-	879,166,668	-	879,166,668
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
- Tại ngày 01/01/2010	-	1,020,833,332	3,670,762,500	4,691,595,832
- Tại ngày 30/06/2010	-	1,020,833,332	3,670,762,500	4,691,595,832

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

*Không có số liệu*

**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

*Không có số liệu*

**13 Đầu tư dài hạn khác**

Góp vốn cổ phần vào Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa (\*)

Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường (\*\*)

**Cộng**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	2,200,000,000	1,700,000,000
	2,925,250,000	2,925,250,000
	<u><u>5,125,250,000</u></u>	<u><u>4,625,250,000</u></u>

**(\*) Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa**

Tổng số đăng ký góp vốn: 2.200.000.000 đồng chiếm khoảng 0,81% vốn điều lệ.

Hiện tại dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư. Dự kiến quý IV năm 2010 sẽ phát điện.

**(\*\*) Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường**

Hình thức đầu tư: là hình thức góp vốn dưới dạng uỷ thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường, gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại Mỏ Khe Chai, Xã Chi Khê, Con Cuông, Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim tại 03 mỏ (mỏ Con Thung, mỏ Đông Đài, mỏ Thung Bích) tại Xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại Xã Thạch Tiến, Thạch Ngàn, huyện Con Cuông, Nghệ An. Việc góp vốn được uỷ thác qua Công ty CP Sông Đà 10.

Tổng số vốn đăng ký góp là: 6.705.500.000đồng, tương ứng với tỷ lệ 5% vốn của các dự án. Nhưng do đơn vị chưa huy động được vốn nên mới chỉ đóng góp 50% tổng vốn đăng ký, tương đương 2,5%.

Theo kế hoạch thì việc hoàn vốn sẽ được tiến hành đến hết năm 2009, nhưng do Công ty TNHH khoáng sản Thiên Trường chưa bán được sản phẩm nên trong năm 2009 mới hoàn được số tiền là: 427.500.000đồng, tương ứng với 13% số vốn đã góp. 06 tháng đầu năm 2010, Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường chưa hoàn vốn tiếp cho Công ty.

**14 Chi phí trả trước dài hạn**

*Không có số liệu*

**15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****Vay ngắn hạn*****Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng***

Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai

***Vay các đối tượng khác***

Vay ngắn hạn Công ty Tài chính CP Sông Đà

**Nợ dài hạn đến hạn trả****Cộng**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<i>52,004,162,628</i>	<i>43,043,741,026</i>
	52,004,162,628	43,043,741,026
	<i>11,272,690,964</i>	<i>17,284,000,000</i>
	11,272,690,964	15,000,000,000
	-	2,284,000,000
	<u><b>63,276,853,592</b></u>	<u><b>60,327,741,026</b></u>

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế GTGT còn phải nộp

Thuế TNDN

Thuế thu nhập cá nhân

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	623,708,075	3,199,889,145
	1,759,022,041	2,173,767,925
	-	34,389,703

	<b>Cộng</b>	<b>2,382,730,116</b>	<b>5,408,046,773</b>
<b>17</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Cơ quan công ty	5,976,363,065	8,309,011,419
	Chi nhánh Miền Nam	4,497,392,780	5,512,574,228
	Chi nhánh Tây Nguyên	2,664,370,035	2,664,370,107
	Chi nhánh Miền Trung	2,099,574,016	-
	<b>Cộng</b>	<b>15,237,699,896</b>	<b>16,485,955,754</b>
<b>18</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Kinh phí công đoàn	617,400,387	666,939,120
	Bảo hiểm xã hội	663,633,431	931,136,156
	Bảo hiểm y tế	96,255,592	214,776,585
	Bảo hiểm thất nghiệp	52,965,734	281,729,892
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,867,195,560	2,697,574,236
	- Cơ quan Công ty	2,754,219,271	2,082,835,511
	- Chi nhánh Tây Nguyên	166,046,309	146,482,821
	- Chi nhánh Miền nam	1,650,554,975	468,255,904
	- Chi nhánh Miền Trung	296,375,005	-
	<b>Cộng</b>	<b>6,297,450,704</b>	<b>4,792,155,989</b>
<b>19</b>	<b>Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
	<i>Không có số liệu</i>		
<b>20</b>	<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>Vay dài hạn</b>	<b>46,624,325,878</b>	<b>48,809,555,878</b>
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia lai	46,624,325,878	48,809,555,878
	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng</b>	<b>46,624,325,878</b>	<b>48,809,555,878</b>
<b>21</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	<i>Không có số liệu</i>		

**22 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn CP</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19,000,000,000</b>	-	-	<b>13,228,108,106</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9,467,521,341
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	13,228,108,106
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19,000,000,000</b>	-	-	<b>22,783,751,707</b>
- Tăng vốn trong kỳ	19,950,000,000	453,200,000	-	11,260,988,841
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	22,783,751,707
- Giảm khác	-	-	-	-
- <b>Số dư 30/06/2010</b>	<b>38,950,000,000</b>	<b>453,200,000</b>	-	<b>11,260,988,841</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn góp của Công ty CP SĐ 10	18,302,000,000	12,100,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20,648,000,000	6,900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>38,950,000,000</b>	<b>19,000,000,000</b>

**Ghi chú:**

Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ tăng vốn và thay đổi Đăng ký kinh doanh theo quy định về việc tăng vốn. Số liệu tăng vốn đợt 1 theo Báo cáo kết quả Kiểm toán tăng vốn 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty CP Sông Đà 10.1 như sau:

- Bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức chào bán với tỷ lệ thực hiện :1/1 là 1.891.160 CP với giá bán là: 10.000 VNĐ/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamonông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

- Bán cho người lao động trong doanh nghiệp 95.000 CP với giá bán là 15.000 VNĐ/ CP.
- Xử lý số cổ phần không bán hết của cổ đông hiện hữu : theo quyết định số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/12/2009 của công ty về việc xử lý cổ phần không bán hết là: 8.840 cổ phần được chào bán cho Quỹ Đồng nghiệp Sông Đà với giá 15.000 VNĐ/cổ phần.

**c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>30/06/2010</u>	<u>Năm 2009</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19,000,000,000	19,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	19,959,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	38,959,000,000	19,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,750,000,000	4,750,000,000

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,895,000	1,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,900,000	1,900,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,900,000</i>	<i>1,900,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,895,000	1,900,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,895,000</i>	<i>1,900,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <Đồng/CP>	10,000	10,000

**e. Các quỹ của Công ty**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chupăh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Quỹ đầu tư phát triển	12,486,950,473	6,424,817,933
Quỹ dự phòng tài chính	1,043,350,028	663,224,584
Quỹ khác thuộc VCSH	2,586,700,056	1,426,449,169
<b>Cộng</b>	<b>16,117,000,557</b>	<b>8,514,491,686</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- + Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng giá trị Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm và 7,5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- + Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**23 Nguồn kinh phí**

*Không có số liệu*

**24 Tài sản thuê ngoài**

*Không có số liệu*

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu xây lắp	107,420,500,874	101,091,128,669
Doanh thu kinh doanh vật tư	1,795,713,628	571,226,636
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>109,216,214,502</b>	<b>101,662,355,305</b>
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu: 0</b>		
	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Doanh thu xây lắp	107,420,500,874	101,091,128,669
Doanh thu kinh doanh vật tư	1,795,713,628	571,226,636
<b>Cộng</b>	<b>109,216,214,502</b>	<b>101,662,355,305</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
<b>28 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hoá	84,581,189,070	80,539,276,607
<i>Trong đó: giá vốn nội bộ</i>	<i>28,232,821,890</i>	<i>21,637,010,483</i>
<b>Cộng</b>	<b>84,581,189,070</b>	<b>80,539,276,607</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
<b>29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113,402,794	107,767,554
<b>Cộng</b>	<b>113,402,794</b>	<b>107,767,554</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
<b>30 Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	6,933,553,721	3,520,368,036
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,637,012,961
Chi phí tài chính khác	163,546,638	227,987,494
<b>Cộng</b>	<b>7,097,100,359</b>	<b>5,385,368,491</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
<b>31 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	939,563,153	933,128,711
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>939,563,153</b>	<b>933,128,711</b>
<b>32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
<i>Không phát sinh</i>		



**VII Những thông tin khác****1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***Không phát sinh***2 Thông tin về các bên liên quan****3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2009 và ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

**4 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**5 Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**6 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	28.77%	14.85%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	71.23%	85.15%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	64.59%	71.79%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	35.41%	28.21%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.548	1.393
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.493	1.415
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.177	0.026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Địa chỉ: Xã Iamonông, Huyện Chupãh, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 716 845 Fax: 059 3 716 846

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

**3 Tỷ suất sinh lời**

**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	11.17%	18.43%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	10.31%	15.85%

**3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4.59%	6.56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4.23%	5.64%

*Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trần Văn Hiền**

**Trần Quốc Hùng**

**Nguyễn Văn Tánh**